

Bản án số: 385/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 20.4.2018

V/v : “Ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Chính
2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mến-Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1185/2017/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2018/QĐST- HNGĐ ngày 26/3/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hồ Thị D – sinh năm: 1984

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. (xin vắng mặt)

Bị đơn: Ông Kiều Ngọc Đ – sinh năm: 1982

Địa chỉ: ấp 1, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16.10.2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Hồ Thị D trình bày:

Bà và ông Kiều Ngọc Đ tự nguyện kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi cưới vợ chồng sống tại huyện H, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến khi có con chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ thường xuyên uống rượu, bia không quan tâm, không lo làm ăn, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên tranh cãi, bà đã nhiều lần khuyên can nhưng ông Đ không nghe mà còn đánh đập bà, vợ chồng bà đã ly thân từ tháng 04/2017 cho đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng. Nhận

thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc hôn nhân của bà chỉ còn là hình thức nên bà có nguyện vọng được ly hôn với ông Đ.

- Về con chung: 01 trẻ tên Kiều Thiện N, sinh ngày 30/9/2004. Bà D yêu cầu giao trẻ N cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: vì đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn cư ngụ tại huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Hồ Chí Minh theo các qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông Đ tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 10 quyển số 01/2004 ngày 02/02/2004 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông Đ là hôn nhân hợp pháp.

Bà Hồ Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Đ. Tại bản tự khai của bà D cũng như các biên bản không tiến hành hòa giải được, bà D khai mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2004. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Đ thường xuyên uống rượu, bia, không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, không có trách nhiệm với vợ con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên tranh cãi, vợ chồng bà đã ly thân từ tháng 04/2017 cho đến nay.

Hội đồng xét thấy, từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và thông báo về phiên hòa giải để vợ chồng trở về đoàn tụ với nhau nhưng ông Đ vẫn cố tình tránh né không đến tòa án, không trình bày ý kiến, yêu cầu của mình. Điều này chứng tỏ ông Đ không có thiện chí để vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn trở về sống chung với nhau. Mặt khác, vợ chồng bà D, ông Đ đã không còn chung sống với nhau khoảng 01 năm nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mạnh ai nấy sống, đến nay cả hai bên không có phương pháp hay thiện chí hàn gắn. Hội đồng nhận thấy đời sống chung của vợ chồng của bà D, ông Đ đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể

kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà D và ông Đ có 01 trẻ tên Kiều Thiện N - sinh ngày 30/9/2004. Bà D yêu cầu giao trẻ N cho Đ trực tiếp nuôi dưỡng, bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Xét yêu cầu của bà D phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của trẻ N. Ngoài ra, do ông Đ không đến Tòa án, không cung cấp lời khai cũng như yêu cầu về phần con chung, cấp dưỡng, ông Đ đã từ bỏ quyền yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D về việc giao trẻ N cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc bà D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Đương sự khai không có.

Về nợ chung: Đương sự khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm về phần thủ tục tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử áp dụng, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng bà D phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị D được ly hôn với ông Kiều Ngọc Đ.

2/ Về con chung: 01 trẻ Kiều Thiện N - sinh ngày 30/9/2004. Giao cho ông Kiều Ngọc Đ trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ N. Bà D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng, thi hành ngay sau khi án có hiệu lực.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung: Không có

- Nợ chung: Không có.

4/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Hồ Thị D phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà bà D đã nộp theo biên lai số 0032936 ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà D phải chịu, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.H;
- Chi Cục THADS H.H;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng